

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PHÚ TÀI**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
DN: C=VN, S=BÌNH
ĐÌNH, L=TP.Quy Nhơn,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÚ TÀI,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
4100259236
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2022-03-23 14:20:
12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dương	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 01/07/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Số: 210322.006/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 21/03/2022 từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 9 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, cơ quan giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty liên quan đến sự cố cháy tại Nhà kho thành phẩm của Xí nghiệp Thăng Lợi. Do đó, tại ngày 31/12/2021 Công ty đang theo dõi các tài sản tồn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.598.113.771.350	2.130.724.610.025
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.783.956.970	97.217.893.073
111	1. Tiền		53.783.956.970	97.217.893.073
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53.657.072.970	112.603.038.334
121	1. Chứng khoán kinh doanh		55.710.082.595	12.603.038.334
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.053.009.625)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.485.583.439.906	1.079.338.144.090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	452.219.104.726	425.957.850.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.965.667.392	38.678.728.621
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	771.466.612.316	535.995.812.565
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	154.246.078.551	18.870.845.000
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.540.445.590)	(6.357.424.315)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	66.226.422.511	66.192.331.602
140	IV. Hàng tồn kho	11	882.491.267.214	703.126.740.434
141	1. Hàng tồn kho		882.491.267.214	703.126.740.434
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.598.034.290	138.438.794.094
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	19.819.461.488	19.634.336.349
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		102.097.027.757	118.717.355.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	681.545.045	87.102.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.577.258.403.869	1.605.881.607.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.760.345.721	10.474.726.141
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.760.345.721	10.474.726.141
220	II. Tài sản cố định		776.867.320.137	876.527.684.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	767.060.742.512	864.863.740.060
222	- Nguyên giá		1.571.788.777.018	1.547.906.641.272
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(804.728.034.506)	(683.042.901.212)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	9.806.577.625	11.663.944.722
228	- Nguyên giá		23.050.831.895	24.649.066.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.244.254.270)	(12.985.122.081)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.767.829.377	2.345.774.637
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	2.767.829.377	2.345.774.637
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	682.861.912.968	630.657.877.139
251	1. Đầu tư vào công ty con		696.857.475.243	627.757.475.243
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.000.000.000	9.800.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.995.562.275)	(6.899.598.104)
260	V. Tài sản dài hạn khác		103.000.995.666	85.875.545.090
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	101.204.762.425	84.337.218.034
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.796.233.241	1.538.327.056
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.175.372.175.219	3.736.606.217.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

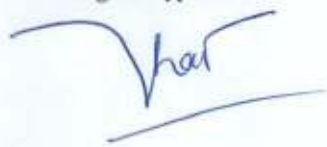
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.009.790.456.265	1.919.151.249.217
310	I. Nợ ngắn hạn		1.894.162.386.621	1.712.195.426.002
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	404.353.427.144	356.608.270.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	18.681.642.104	15.814.433.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	81.329.780.681	70.673.740.581
314	4. Phải trả người lao động		51.643.621.654	50.803.460.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.092.609.668	8.448.592.473
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	24.696.706.223	20.523.465.545
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.263.432.828.781	1.151.240.196.289
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.405.733.967	4.405.733.967
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.526.036.399	33.677.532.145
330	II. Nợ dài hạn		115.628.069.644	206.955.823.215
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	419.939.200	2.781.284.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	106.366.739.375	196.622.678.142
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.841.391.069	7.551.860.145
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.165.581.718.954	1.817.454.968.597
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.165.581.718.954	1.817.454.968.597
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.191.561.459	161.624.725.852
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.201.009.320.503	1.002.948.090.483
415	4. Cổ phiếu quỹ		(131.295.471)	(138.564.459.864)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		455.517.722.463	305.452.202.126
421b	LNST chưa phân phối năm nay		455.517.722.463	305.452.202.126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.175.372.175.219	3.736.606.217.814

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH



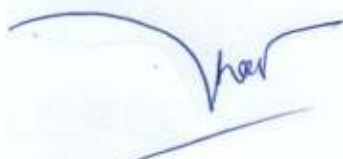
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.927.955.183.186	3.446.369.458.675
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.504.446.078	1.011.852.605
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.925.450.737.108	3.445.357.606.070
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.035.167.348.315	2.660.345.917.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.283.388.793	785.011.688.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	237.413.743.247	91.207.016.374
22	7. Chi phí tài chính	30	116.379.702.145	105.953.747.925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		77.125.190.180	87.332.642.123
25	8. Chi phí bán hàng	31	369.711.477.479	294.360.496.898
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	130.603.513.014	128.301.156.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		511.002.439.402	347.603.302.889
31	11. Thu nhập khác	33	18.972.882.702	20.420.123.040
32	12. Chi phí khác	34	6.101.247.291	5.152.601.270
40	13. Lợi nhuận khác		12.871.635.411	15.267.521.770
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		523.874.074.813	362.870.824.659
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	68.614.258.535	58.110.019.697
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(257.906.185)	(691.397.164)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		455.517.722.463	305.452.202.126

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		523.874.074.813	362.870.824.659
	2. Điều chỉnh cho các khoản		67.307.852.328	144.710.481.192
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		161.303.324.467	145.618.877.170
03	- Các khoản dự phòng		24.621.525.995	8.196.294.378
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		207.575.891	(2.549.713.752)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(195.949.764.205)	(93.887.618.727)
06	- Chi phí lãi vay		77.125.190.180	87.332.642.123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		591.181.927.141	507.581.305.851
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.048.351.927)	67.369.304.173
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(179.364.526.780)	44.139.153.574
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.981.507.923	60.468.994.807
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.661.001.131)	38.189.348.019
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(43.107.044.261)	(12.153.038.334)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.807.968.308)	(85.623.461.034)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.087.494.390)	(51.434.894.909)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.424.105.852)	(18.418.802.643)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		206.662.942.415	550.117.909.504
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(81.248.831.614)	(141.839.203.413)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.941.068.056	44.107.288.996
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.418.682.288.230)	(1.345.256.402.597)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.231.656.263.314	1.196.221.867.334
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.300.000.000)	(44.057.770.266)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.747.000.621	76.111.524.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(178.886.787.853)	(214.712.695.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

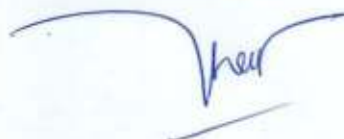
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(55.755.525.591)
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.002.578.274.069	3.540.974.057.984
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.981.348.637.787)	(3.675.403.334.160)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.065.273.700)	(139.290.207.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.835.637.418)	(329.475.008.967)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.059.482.856)	5.930.204.653
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		97.217.893.073	91.303.462.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(374.453.247)	(15.773.626)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	53.783.956.970	97.217.893.073

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND, tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 4.716 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 4.963 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Xí Nghiệp 380	Huyện Đăk'R'lấp, tỉnh Đăk Nông Thành phố Quy Nhơn	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương ⁽¹⁾	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình	Chế biến và kinh doanh đá

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Bình Định	Định	
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát ⁽ⁱ⁾	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá

Trong đó:

⁽ⁱ⁾ Chi nhánh chưa đi vào hoạt động.

⁽ⁱⁱ⁾ Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định kể từ ngày 01/01/2022 theo Quyết định số 103/QĐ-HDQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá: Do hoạt động tiêu thụ sản phẩm đá của công ty vẫn gặp khó khăn do dịch Covid-19 tại thị trường xuất khẩu và khu vực miền Nam dẫn đến Doanh thu tiêu thụ và kết quả kinh doanh các sản phẩm đá trong năm giảm so với năm trước.

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ: Do nhu cầu thị trường đồ gỗ ở nước ngoài vẫn ở mức cao dẫn đến các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm gỗ của Công ty tăng mạnh đặc biệt đối với các sản phẩm đồ gỗ nội thất. Trong năm, Công ty cũng đã tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất của ngành gỗ, phát huy năng lực sản xuất của các dự án đầu tư mới, các dự án đổi mới trang thiết bị trong thời gian qua nhằm đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu. Vì vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh gỗ xuất khẩu tăng đáng kể, tuy nhiên hoạt động này tăng đã kéo theo chi phí bán hàng tăng mạnh do tăng chi phí xuất khẩu và chi phí trong việc đóng gói sản phẩm so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh

- toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyển khai thác	10 - 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê gắn với hạ tầng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và năm hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài

ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai và Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.144.660.152	3.466.208.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.639.296.818	93.751.684.580
	53.783.956.970	97.217.893.073

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000.000	-
	-	-	100.000.000.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:							
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	3.949.916.000	4.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	5.634.128.500	5.596.500.000	(37.628.500)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	7.764.980.000	7.095.000.000	(669.980.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	3.664.860.000	4.095.000.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	4.062.558.500	4.140.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	FPT	7.021.644.630	6.510.000.000	(511.644.630)	-	-	-
- Tổng công ty Khí Việt Nam	GAS	-	-	-	5.134.595.510	5.196.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	-	-	-	3.197.555.055	3.580.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	-	-	-	2.791.180.500	2.764.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	2.304.668.970	2.343.616.600	-	1.029.707.269	1.170.700.000	-
- Tổng công ty MBLand ^(4.1)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác		20.857.325.995	20.287.857.600	(833.756.495)	-	-	-
		55.710.082.595	54.067.974.200	(2.053.009.625)	12.603.038.334	12.710.700.000	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

^(4.1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	696.857.475.243	(27.995.562.275)	627.757.475.243	(6.899.598.104)
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	6.000.000.000	(3.171.710.778)	6.000.000.000	(2.710.034.642)
- Công ty Cổ phần Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	(4.189.563.462)
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	100.000.000.000	(15.627.349.421)	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định ^(4.2)	60.000.000.000	(9.196.502.076)	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định ^(4.3)	50.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái ^(4.4)	9.100.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa ^(4.5)	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
	710.857.475.243	(27.995.562.275)	637.557.475.243	(6.899.598.104)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(4.2) Trong năm, thực hiện theo Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 10/07/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành khoản góp vốn vào Công ty TNHH Gỗ Phú Tài Bình Định để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND.

(4.3) Thực hiện Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 15/06/2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 17/06/2021, Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 4101599556, địa chỉ công ty con được đặt tại: Lô C1-5, Khu công nghiệp Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; với ngành nghề kinh doanh chính là: sản xuất bột đá thạch anh siêu mịn và các loại bột đá khác phục vụ cho ngành công nghiệp; sản xuất đá mài, đá đánh bóng các loại. Đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty con.

(4.4) Thực hiện quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 06/12/2021, Công ty đã thành lập công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái với vốn điều lệ 30.000.000.000 VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 06/12/2021 Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 5200928771, địa chỉ công ty con được đặt tại: thôn Trung Tâm, xã Vĩnh Lạc, Huyện Lục Yên, Việt Nam; với ngành nghề kinh doanh chính là: khai thác và chế biến đá granida, đá bazal, đá Marble; khai thác đá cát sỏi làm vật liệu xây dựng. Đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp vốn vào công ty con với giá trị 9.100.000.000 VND, đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình góp vốn điều lệ vào công ty con theo quy định.

(4.5) Công ty thực hiện đầu tư góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, số tiền: 4.200.000.000 VND, để gia tăng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	2,83%	2,83%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Noble House Home Furnishings LLC	4.880.700.636	-	35.777.813.030	-
Yaraghi LLC	35.704.085.531	-	27.286.101.093	-
Carrefour Imports SAS	18.962.188.600	-	25.181.254.643	-
Công ty TNHH Hưng Thịnh	-	-	23.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	3.280.826.700	-	22.734.966.111	-
Ashley	29.689.521.850	-	20.196.440.043	-
Forest Products Distributors	5.474.916.452	-	15.520.437.531	-
Anavil Company LTD	33.261.525.436	-	13.686.808.047	-
Castorama Polska SP.ZO.O	9.610.604.382	-	-	-
Agaba	7.625.313.108	-	-	-
Lionbridge	8.542.186.558	-	1.614.277.555	-
B and Q PLC	18.053.977.529	-	6.558.005.987	-
Castorama France SAS	13.484.601.344	-	5.941.773.008	-
Công ty TNHH Ánh Kim	14.492.016.000	-	3.637.727.473	-
Công ty Cổ phần Vina G7	5.027.723.889	-	2.953.862.495	-
Algabeth Com Srl	-	-	5.326.989.657	-
JB Global Ltd	9.018.809.725	-	6.146.296.005	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tiến Anh	1.241.739.900	-	5.480.198.670	-
Leadvision international Ltd	4.892.952.272	-	5.117.872.650	-
Công ty Cổ phần Đá Việt Hà	13.905.601.397	-	6.816.070.497	-
Công ty TNHH Bê tông Phương Anh	1.618.529.500	-	3.029.531.100	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh	1.992.065.000	-	5.482.690.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	211.459.218.917	(6.440.155.590)	184.468.735.022	(6.257.134.315)
	452.219.104.726	(6.440.155.590)	425.957.850.617	(6.257.134.315)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	8.269.023.781	-
Yingmu AB	6.337.816.895	-	2.440.177.868	-
Chamundi Natural Stones	2.675.169.808	-	3.454.469.039	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Trường Hải	-	-	916.914.750	-
Công ty TNHH Nhân Hòa	-	-	871.200.000	-
Công ty TNHH Phị Yên Phát	-	-	1.266.507.360	-
Shouguang Honsoar Imp And Exp Trading Co.,ltd	1.086.056.276	-	5.823.298.465	-
Ông Lê Văn Viên	22.000.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	15.866.624.413	(100.290.000)	15.637.137.358	(100.290.000)
	47.965.667.392	(100.290.000)	38.678.728.621	(100.290.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	108.042.804.626	-	117.836.388.281	-
Công ty TNHH MTV Toyota Đà	3.073.164.963	-	-	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản	18.203.921.683	-	33.493.297.478	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.962.855.095	-	5.028.855.095	-
Công ty TNHH MTV Toyota Bình	34.253.117.916	-	-	-
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu	20.422.296.637	-	16.521.332.514	-
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.956.193.037	-	3.744.480.933	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch Anh	307.497.991.388	-	269.785.592.049	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản	84.776.193.798	-	1.390.854.507	-
Công ty TNHH Thương mại và Thương mại Sản xuất	46.431.210.817	-	54.409.138.148	-
Công ty Cổ phần	-	-	7.038.643.826	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài	107.037.549.825	-	26.747.229.734	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	33.809.312.531	-	-	-
	771.466.612.316	-	535.995.812.565	-

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các công ty con với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là 12 tháng và hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	230.310.609	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.915.791.878	-	4.151.259.196	-
Phải thu khác	151.330.286.673	-	14.489.275.195	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.422.801.880	-	1.238.118.282	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(8.1)	20.168.183.656	-	7.219.604.000	-
- Phải thu về tiền cổ tức	124.178.103.000	-	3.115.402.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	2.029.123.515	-	1.384.860.541	-
- Phải thu các đối tượng khác	532.074.622	-	1.531.290.372	-
	154.246.078.551	-	18.870.845.000	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.016.118.858	-	7.564.099.352	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(8.2)	8.056.839.358	-	6.602.119.852	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	959.279.500	-	961.979.500	-
Phải thu khác	2.744.226.863	-	2.910.626.789	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^(8.3)	2.744.226.863	-	2.910.626.789	-
	11.760.345.721	-	10.474.726.141	-

^(8.1) Đây là khoản tiền bán chứng khoán chưa về tài khoản của Công ty mở ở các công ty chứng khoán tại ngày 31/12/2021.

^(8.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

^(8.3) Trong năm, Công ty tiếp tục bù trừ tiền đền bù giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2021.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	61.909.765.432	61.909.765.432
Tài sản cố định	4.282.566.170	4.282.566.170
Tài sản khác	34.090.909	-
	66.226.422.511	66.192.331.602

Tại ngày 31/12/2021, tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho có trị giá vốn ước tính là 61,9 tỷ VND và giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm là 4,3 tỷ VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thắng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Dựa trên kết quả giám định hiện trường, Công ty đã lập báo cáo ước tính giá trị tổn thất do hỏa hoạn là 66.192.331.602 VND, trong đó: Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 4.282.566.170 VND, nguyên vật liệu giá trị ước tính là 6.078.261.701 VND, thành phẩm với giá trị ước tính là 30.164.284.529 VND, bán thành phẩm với giá trị ước tính là 25.667.219.202 VND.

Tại ngày 28/02/2021, Công ty thực hiện bán hồ phở liệu cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định, số tiền: 340.909.091 VND (chưa bao gồm VAT) cho công ty TNHH TMDV Tư vấn Thái Hùng và thực hiện kê khai và nộp thuế hộ cho Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định khoản tiền thuế 34.909.091 VND.

Đến ngày 31/12/2021, số tiền mà Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định đã chuyển để tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty là 12.000.000.000 VND (Thuyết minh số 21).

Trong năm, Công ty đã nhiều lần làm việc với các bên liên quan tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Giám định độc lập vẫn chưa công bố kết quả giám định, cũng như số ước dự phòng bồi thường đối với tổn thất của Công ty. Do đó, Công ty tiếp tục theo dõi các tài sản tổn thất do hỏa hoạn nêu trên tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2021. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng bảo hiểm sẽ bồi thường giá trị hợp lý cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Cường	1.083.152.301	-	1.175.007.342	235.001.595
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.365.605.000	-	1.465.605.000	-
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Các khoản phải thu khác	2.862.741.598	670.927.565	2.731.413.017	679.473.705
	7.211.373.155	670.927.565	7.271.899.615	914.475.300

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	383.664.765.533	-	320.652.858.371	-
Công cụ, dụng cụ	11.696.000	-	26.540.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.810.414.592	-	181.827.696.748	-
Thành phẩm	253.045.408.318	-	172.297.467.436	-
Hàng hoá	36.958.982.771	-	27.227.558.170	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.094.619.709	-
	882.491.267.214	-	703.126.740.434	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	674.204.901	1.778.883.356
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.034.881.624	6.587.767.133
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	8.102.556.373	6.600.524.167
- Chi phí bảo hiểm	2.096.581.987	1.876.310.123
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.911.236.603	2.790.851.570
	19.819.461.488	19.634.336.349
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định ^(12.1)	15.197.702.957	15.630.858.137
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(12.2)	11.686.257.534	12.014.779.366
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa ^(12.3)	10.265.757.575	10.543.838.384
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(12.4)	16.374.373.736	12.557.400.616
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	1.605.400.493	1.017.140.625
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.977.512.857	15.973.461.599
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.556.633.523	6.564.442.327
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	31.293.229.819	7.650.422.782
- Chi phí trả trước dài hạn khác	247.893.931	2.384.874.198
	101.204.762.425	84.337.218.034

^(12.1) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^(12.2) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

^(12.3) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

^(12.4) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	608.095.373.304	727.410.600.679	210.684.607.360	1.716.059.929	1.547.906.641.272
- Mua trong năm	389.717.863	5.660.381.790	1.845.522.818	-	7.895.622.471
- Đầu tư XDCB hoàn thành	34.306.039.852	49.231.317.721	9.899.524.790	170.425.000	93.607.307.363
- Do phân loại lại	2.423.769.765	73.014.429.253	(75.258.761.291)	(179.437.727)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(24.147.515.423)	(51.129.592.691)	(2.343.685.974)	-	(77.620.794.088)
Số dư cuối năm	621.067.385.361	804.187.136.752	144.827.207.703	1.707.047.202	1.571.788.777.018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	245.756.084.012	332.169.512.251	103.537.883.199	1.579.421.750	683.042.901.212
- Khấu hao trong năm	51.984.665.698	90.917.105.041	14.249.187.021	30.288.513	157.181.246.273
- Do phân loại lại	(5.364.625.098)	44.964.365.335	(39.532.963.417)	(66.776.820)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.039.259.568)	(30.171.689.793)	(1.285.163.618)	-	(35.496.112.979)
Số dư cuối năm	288.336.865.044	437.879.292.834	76.968.943.185	1.542.933.443	804.728.034.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	362.339.289.292	395.241.088.428	107.146.724.161	136.638.179	864.863.740.060
Tại ngày cuối năm	332.730.520.317	366.307.843.918	67.858.264.518	164.113.759	767.060.742.512

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 564.253.314.819 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.381.502.409 VND.



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.579.099.436	9.069.967.367	24.649.066.803
- Chuyển nhượng	(1.598.234.908)	-	(1.598.234.908)
Số dư cuối năm	13.980.864.528	9.069.967.367	23.050.831.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.068.799.174	1.916.322.907	12.985.122.081
- Khấu hao trong năm	1.059.497.937	454.248.656	1.513.746.593
- Chuyển nhượng	(1.254.614.404)	-	(1.254.614.404)
Số dư cuối năm	10.873.682.707	2.370.571.563	13.244.254.270
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.510.300.262	7.153.644.460	11.663.944.722
Tại ngày cuối năm	3.107.181.821	6.699.395.804	9.806.577.625

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.204.097.065 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	116.101.380	67.101.380
- Dự án mỏ Tân Dân Bách Việt	116.101.380	67.101.380
- Các dự án khác	-	1.140.869.366
Mua sắm tài sản cố định	2.651.727.997	1.137.803.891
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	778.332.823	514.611.341
- Máy móc thiết bị sản xuất gỗ	1.873.395.174	623.192.550
	2.767.829.377	2.345.774.637

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Giang	59.926.253.805	59.926.253.805	25.997.189.374	25.997.189.374
Công ty TNHH Thành Danh	21.859.762.937	21.859.762.937	19.908.028.529	19.908.028.529
Công ty TNHH Ván ghép Sudima	-	-	17.329.441.501	17.329.441.501
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	3.298.172.990	3.298.172.990	9.420.835.250	9.420.835.250
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	7.610.938.900	7.610.938.900	8.585.317.200	8.585.317.200
Lundhs Labrador A/S	-	-	8.489.288.897	8.489.288.897
Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	11.095.649.180	11.095.649.180	7.926.911.740	7.926.911.740
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	1.753.691.500	1.753.691.500	4.902.094.700	4.902.094.700
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	4.191.802.730	4.191.802.730	4.897.584.218	4.897.584.218
Công ty TNHH Hoàng Tâm	5.178.278.637	5.178.278.637	3.480.450.387	3.480.450.387
Sudima International Pte Ltd	-	-	1.792.415.676	1.792.415.676
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	12.549.352.412	12.549.352.412	-	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	5.761.472.339	5.761.472.339	5.814.526.688	5.814.526.688
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	644.397.721	644.397.721	4.656.143.550	4.656.143.550
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.211.420.521	1.211.420.521	6.142.000.280	6.142.000.280
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	-	-	4.769.750.513	4.769.750.513
Phải trả cho các đối tượng khác	269.272.233.472	269.272.233.472	222.496.292.302	222.496.292.302
	404.353.427.144	404.353.427.144	356.608.270.805	356.608.270.805

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.429.250.245	72.987.051.071	72.506.391.634	-	4.909.909.682
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	536.885.326	536.885.326	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.078.714.790	68.614.258.535	58.087.494.390	-	68.605.478.935
Thuế thu nhập cá nhân	9.916.423	416.743.092	5.835.512.736	5.996.182.476	19.658.045	265.814.974
Thuế tài nguyên	-	1.624.015.003	14.765.310.812	15.196.813.439	-	1.192.512.376
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	-	1.431.726.520	1.986.555.004	661.887.000	29.872.400
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.125.017.451	11.580.742.086	11.379.567.223	-	6.326.192.314
	87.102.539	70.673.740.581	175.769.487.086	165.707.889.492	681.545.045	81.329.780.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.046.167.287.609	1.046.167.287.609	4.002.386.733.984	3.882.412.407.822	1.166.141.613.771	1.166.141.613.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.072.908.680	105.072.908.680	90.683.648.843	98.465.342.513	97.291.215.010	97.291.215.010
	<u>1.151.240.196.289</u>	<u>1.151.240.196.289</u>	<u>4.093.070.382.827</u>	<u>3.980.877.750.335</u>	<u>1.263.432.828.781</u>	<u>1.263.432.828.781</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	86.385.522.770	86.385.522.770	1.702.312	37.036.229.965	49.350.995.117	49.350.995.117
Trái phiếu thường	215.310.064.052	215.310.064.052	896.895.216	61.900.000.000	154.306.959.268	154.306.959.268
	<u>301.695.586.822</u>	<u>301.695.586.822</u>	<u>898.597.528</u>	<u>98.936.229.965</u>	<u>203.657.954.385</u>	<u>203.657.954.385</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.072.908.680)	(105.072.908.680)	(90.683.648.843)	(98.465.342.513)	(97.291.215.010)	(97.291.215.010)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>196.622.678.142</u>	<u>196.622.678.142</u>			<u>106.366.739.375</u>	<u>106.366.739.375</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)					477.259.486.612		439.542.409.014	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	291.671.658.092		250.564.702.609	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	103.749.655.165		64.716.108.011	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	33.237.000.000		52.336.077.979	
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		6.769.953.887	
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	VND	0%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		15.152.666.528	
- Công ty Cổ phần chứng khoán Funna	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	1.314.302.249		-	
- Ngân hàng Mirae Asset	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	175.971.106		-	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	47.110.900.000		50.002.900.000	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)					30.038.809,74	688.882.127.159	26.142.797,66	606.624.878.595
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	9.619.736,32	220.724.849.862	1.682.406,00	39.023.407.170
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	-	2.693.966,41	62.473.081.048
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	11.849.527,87	271.591.178.780	12.803.007,17	297.221.811.452
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	963.820,00	22.090.754.400	1.796.546,00	41.706.815.390
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	7.605.725,55	174.475.344.117	7.166.872,08	166.199.763.535
						<u>1.166.141.613.771</u>		<u>1.046.167.287.609</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	229.936.434	1.857.065.924
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	11.344.642.318	20.352.061.786
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	8.386.000.000	13.586.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	29.390.416.365	50.590.395.060
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾					Thế chấp ⁽ⁱ⁾	154.306.959.268	215.310.064.052
						203.657.954.385	301.695.586.822
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(97.291.215.010)	(105.072.908.680)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						106.366.739.375	196.622.678.142

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa.
 - + Số lượng trái phiếu đã phát hành: Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ vào ngày 10/6/2019, (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 31/12/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

- Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng phát hành: Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSĐĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 31/12/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

- Theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 về phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng đã phát hành: vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội;

- + Tài sản đảm bảo: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.
- + Tình hình sử dụng vốn: tính đến 31/12/2021, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 943 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 94.300.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2021, số dư nợ gốc trái phiếu là 155.500.000.000 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.193.040.732 VND) tương ứng với 1.555 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 594 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 59.400.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	1.104.850.150	4.112.961.398
Faccio IO SRL	4.460.291.953	1.870.407.146
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.587.335.244
Kenyield	2.202.453.766	-
Norflok Leisure Lifestyle Ltd	88.030.762	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.304.708.729	8.243.730.175
	18.681.642.104	15.814.433.963

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.978.184.035	2.384.559.402
Trích trước tiền thuê đất	659.373.750	1.960.815.007
Trích trước chi phí tiền điện	313.246.744	299.148.707
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.565.444.995	1.535.771.382
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	2.996.777.540	1.109.866.430
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.022.606.566	687.544.437
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	374.043.600	28.915.862
Chi phí phải trả khác	2.182.932.438	441.971.246
	12.092.609.668	8.448.592.473

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.853.509.742	3.215.632.156
Bảo hiểm xã hội	3.886.511	81.090.877
Bảo hiểm y tế	1.783.164	14.007.886
Bảo hiểm thất nghiệp	999.181	7.592.933
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.836.527.625	17.205.141.693
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	5.330.096.750	3.261.351.300
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.531.079.934	1.295.465.070
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	254.731.692	251.023.699
- Các quỹ ủng hộ	321.921.685	386.461.577
- Công nợ phải trả Quán khu 5	-	122.000.000
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	253.366.300	200.278.000
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	76.033.800	16.119.700
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước ^(21.1)	12.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi vay cá nhân phải trả	-	1.276.402.761
- Phải trả, phải nộp khác	69.297.464	396.039.586
	24.696.706.223	20.523.465.545
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	419.939.200	2.781.284.928
	419.939.200	2.781.284.928

(21.1) Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xi nghiệp Thắng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh số 9).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(22.1)	4.405.733.967	4.405.733.967
	4.405.733.967	4.405.733.967
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.313.391.069	4.729.460.145
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	3.528.000.000	2.822.400.000
	8.841.391.069	7.551.860.145

(22.1) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	305.452.202.126					305.452.202.126	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(139.412.803.000)					(139.412.803.000)	
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	252.892.783.261	-	-	(252.892.783.261)					-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.647.662.435)					(20.647.662.435)	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(55.755.525.591)					(55.755.525.591)	
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	305.452.202.126	1.817.454.968.597						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	455.517.722.463					455.517.722.463	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(92.118.362.000)					(92.118.362.000)	
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	198.061.230.020	-	-	(198.061.230.020)					-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.272.610.106)					(15.272.610.106)	
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu ^(23.1)	-	(138.433.164.393)	-	-	138.433.164.393	-					-	
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954						

^(23.1) Tại Nghị quyết số 02/NQ- HDQT ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và Nghị quyết số 26/NQHĐQT ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án: chia 2.540.260 cổ phiếu theo tỷ lệ 5,51% cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu; sử dụng nguồn vốn thặng dư cổ phần để làm nguồn vốn thực hiện; số cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết sẽ được phân phối cho Công đoàn Công ty. Phương án phân phối đã được Ủy ban Chứng khoán thông qua tại văn bản số 3366/UBCK-QLCB ngày 05/07/2021. Kết quả thực hiện như sau:

- Số cổ phiếu quỹ đã thực hiện phân phối cho cổ đông hiện hữu là 2.536.688 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu lẻ phát sinh từ đợt phân phối cho cổ đông hiện hữu là 1.165 cổ phiếu đã được phân phối cho Công đoàn Công ty;
- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết là 2.407 cổ phiếu hiện đang nằm tại tài khoản chứng khoán của Công ty mở tại Công ty Chứng khoán Agribank - Chi nhánh miền Trung.

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		305.452.202.126
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	15.272.610.106
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	64,84%	198.061.230.020
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	20%/cổ phiếu	92.118.362.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	59.624.850.000	12,27%	59.624.850.000	12,27%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	38.008.330.000	7,82%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	26.996.980.000	5,55%
Các cổ đông khác	333.378.230.000	68,60%	333.378.230.000	68,60%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	200.278.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	92.118.362.000	139.412.803.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>92.118.362.000</i>	<i>139.412.803.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	92.065.273.700	139.290.207.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>92.065.273.700</i>	<i>139.290.207.200</i>
- Số dư cuối năm	253.366.300	200.278.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.407	2.540.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.407</i>	<i>2.540.260</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.597.034	46.059.181
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.597.034</i>	<i>46.059.181</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 12.6) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	379.412,81	1.300.317,76
EUR	7.001,13	12.138,08

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
VND	2.329.294.682	2.126.477.030

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.926.171.821.158	3.444.116.801.539
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.776.032.590.044	2.107.620.796.397
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.118.724.495.631	1.316.582.957.481
- Doanh thu bán hàng khác	31.414.735.483	19.913.047.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.783.362.028	2.252.657.136
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.783.362.028	2.252.657.136
	3.927.955.183.186	3.446.369.458.675

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.143.353.226	1.011.852.605
Giảm giá hàng bán	1.361.092.852	-
	2.504.446.078	1.011.852.605

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.923.667.375.080	3.443.104.948.934
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.774.889.236.818	2.106.608.943.792
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.117.546.565.268	1.316.582.957.481
- Doanh thu bán hàng khác	31.231.572.994	19.913.047.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.783.362.028	2.252.657.136
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.783.362.028	2.252.657.136
	3.925.450.737.108	3.445.357.606.070

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.035.106.508.315	2.660.285.077.940
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	2.172.238.760.459	1.643.775.797.713
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	839.496.880.309	1.006.312.700.788
- Giá vốn bán hàng hóa khác	23.370.867.547	10.196.579.439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.840.000	60.840.000
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	60.840.000	60.840.000
	3.035.167.348.315	2.660.345.917.940

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.935.896.154	44.496.769.212
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	31.189.096.616	2.352.267.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.503.263.900	31.772.955.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.381.295.171	9.821.589.557
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	355.945.221	2.688.769.849
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	48.246.185	74.664.460
	237.413.743.247	91.207.016.374

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	77.125.190.180	87.332.642.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.480.636.737	13.294.436.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	563.521.112	139.056.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	23.148.973.796	4.963.126.869
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	5.484.062.913	-
Chi phí kinh doanh chứng khoán	2.577.317.407	224.486.092
	116.379.702.145	105.953.747.925

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.470.533.881	159.515.249.198
Chi phí nhân công	12.379.536.641	11.477.027.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.882.620	232.882.624
Thuế, phí và lệ phí	19.932.151.607	13.079.759.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.255.106.367	107.703.685.225
Chi phí khác bằng tiền	2.441.266.363	2.351.891.949
	369.711.477.479	294.360.496.898

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	84.772.052.614	84.046.901.495
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.522.539.232	4.130.996.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.324.061.441	8.644.707.535
Thuế, phí và lệ phí	6.642.435.331	5.760.441.694
Chi phí dự phòng	385.838.927	(223.818.314)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.075.261.545	13.260.564.236
Chi phí khác bằng tiền	9.881.323.924	12.681.363.399
	130.603.513.014	128.301.156.792

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.584.491.275	17.752.929.058
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	7.893.212.059	241.392.990
Thu từ xử lý công nợ	73.965.089	563.869.051
Tiền phạt thu được	-	9.997.970
Thu nhập khác	1.421.214.279	442.543.721
	18.972.882.702	20.420.123.040

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.073.887.124	135.035.243
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	2.594.793.448	1.650.898.855
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	104.450.945	1.488.284.599
Xử lý công nợ	263.146.456	454.996.483
Các khoản khác	1.064.969.318	1.423.386.090
	6.101.247.291	5.152.601.270

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	523.874.074.813	362.870.824.659
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	92.764.437.617	84.898.591.263
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	431.109.637.196	277.972.233.396
Các khoản điều chỉnh tăng	3.056.507.291	7.057.300.812
- Chi phí phục hồi môi trường	1.028.444.924	3.456.985.823
- Các khoản tiền phạt	104.168.240	1.488.284.599
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	278.400.000	275.369.966
- Chi phí không có hóa đơn	245.283.700	107.890.000
- Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ	1.154.366.027	1.478.551.024
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng	245.844.400	250.219.400
Các khoản điều chỉnh giảm	(137.503.263.900)	(31.772.955.700)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(137.503.263.900)	(31.772.955.700)
Thu nhập chịu thuế TNDN	389.427.318.204	338.155.169.771
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.885.463.641	67.631.033.954
Thuế TNDN được miễn giảm	(9.279.984.707)	(9.536.807.164)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai	(637.259.155)	(539.956.585)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định	(6.678.414.760)	(6.128.826.559)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Bình Định	(1.964.310.792)	(2.868.024.020)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.605.478.934	58.094.226.790
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	8.779.601	15.792.907
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	58.078.714.790	51.403.590.002
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(58.087.494.390)	(51.434.894.909)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	68.605.478.935	58.078.714.790

⁽¹⁾ Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá ôp lát tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định như đã nêu tại Thuyết minh số 2.24.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.796.233.241	1.538.327.056
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.796.233.241	1.538.327.056

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.796.233.241)	(1.538.327.056)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.538.327.056	846.929.892
	(257.906.185)	(691.397.164)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.203.722.453.233	1.357.530.584.851
Chi phí nhân công	306.374.558.666	286.463.144.840
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.625.889.123	38.188.293.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.694.992.866	143.576.527.056
Thuế, phí và lệ phí	51.903.920.240	50.348.357.866
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	385.838.927	(223.818.314)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.257.184.687	501.119.608.755
Chi phí khác bằng tiền	26.756.145.324	44.246.335.947
	2.332.720.983.066	2.421.249.034.745

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.783.956.970	-	97.217.893.073	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	618.225.528.998	(6.440.155.590)	455.303.421.758	(6.257.134.315)
Các khoản cho vay	771.466.612.316	-	635.995.812.565	-
Đầu tư ngắn hạn	55.260.082.595	(2.053.009.625)	12.153.038.334	-
	1.498.736.180.879	(8.493.165.215)	1.200.670.165.730	(6.257.134.315)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.369.799.568.156	1.347.862.874.431
Phải trả người bán, phải trả khác			429.470.072.567	379.913.021.278
Chi phí phải trả			12.092.609.668	8.448.592.473
			1.811.362.250.391	1.736.224.488.182

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi

nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970
	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	12.153.038.334	-	-	12.153.038.334
	12.153.038.334	-	-	12.153.038.334

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.783.956.970	-	-	53.783.956.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	600.025.027.687	959.279.500	10.801.066.221	611.785.373.408
Các khoản cho vay	771.466.612.316	-	-	771.466.612.316
	1.425.275.596.973	959.279.500	10.801.066.221	1.437.035.942.694
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.217.893.073	-	-	97.217.893.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.571.561.302	961.979.500	9.512.746.641	449.046.287.443
Các khoản cho vay	635.995.812.565	-	-	635.995.812.565
	1.171.785.266.940	961.979.500	9.512.746.641	1.182.259.993.081

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.263.432.828.781	106.366.739.375	-	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	429.050.133.367	419.939.200	-	429.470.072.567
Chi phí phải trả	12.092.609.668	-	-	12.092.609.668
	1.704.575.571.816	106.786.678.575	-	1.811.362.250.391
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.151.240.196.289	196.622.678.142	-	1.347.862.874.431
Phải trả người bán, phải trả khác	377.131.736.350	2.781.284.928	-	379.913.021.278
Chi phí phải trả	8.448.592.473	-	-	8.448.592.473
	1.536.820.525.112	199.403.963.070	-	1.736.224.488.182

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.001.681.378.853	3.461.346.660.765
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	896.895.216	79.627.397.219

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.919.448.637.787	3.664.003.334.160
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	61.900.000.000	11.400.000.000

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.117.546.565.268	2.774.889.236.818	52.978.462.006	3.945.414.264.092	-	3.945.414.264.092
- Bán hàng nội địa	738.383.591.364	702.401.623.236	52.978.462.006	1.493.763.676.606	-	1.493.763.676.606
- Xuất khẩu	379.162.973.904	2.072.487.613.582	-	2.451.650.587.486	-	2.451.650.587.486
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	839.496.880.309	2.172.238.760.459	43.395.234.531	3.055.130.875.299	-	3.055.130.875.299
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	278.049.684.959	602.650.476.359	9.583.227.476	890.283.388.793	-	890.283.388.793
Tổng chi phí mua tài sản cố định	35.475.946.929	66.449.037.645	-	101.924.984.574	-	101.924.984.574
Tài sản bộ phận	779.823.466.821	1.930.532.942.182	-	2.710.356.409.003	(193.535.153.815)	2.516.821.255.188
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.658.550.920.031	-	1.658.550.920.031
Tổng tài sản	779.823.466.821	1.930.532.942.182	-	4.368.907.329.034	(193.535.153.815)	4.175.372.175.219
Nợ phải trả của các bộ phận	760.183.121.020	1.390.021.284.863	19.595.167.798	2.169.799.573.681	(193.535.153.815)	1.976.264.419.866
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.526.036.399	-	33.526.036.399
Tổng nợ phải trả	760.183.121.020	1.390.021.284.863	19.595.167.798	2.203.325.610.080	(193.535.153.815)	2.009.790.456.265

Theo khu vực địa lý

Khu vực địa lý được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chủ yếu diễn ra tại khu vực tỉnh Bình Định, hoạt động tại các địa phương khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

